



## BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN

Bảng dữ liệu an toàn (SDS) này thể hiện việc ghép nhóm cùng dòng tất cả các hỗn hợp kim loại được pha trộn với cùng trợ dung được gọi là Indium 5.8LS. Một bảng sản phẩm được cung cấp liệt kê tất cả các kiểu ghép nhóm kim loại. Để phục vụ tất cả các khách hàng của chúng tôi tốt hơn, Indium Corporation đã tạo ra một SDS, cho sản phẩm này, được sử dụng trong phạm vi Hoa Kỳ cũng như trên quốc tế. Một số thông tin quy định có trong tài liệu này có thể không áp dụng cho tiểu bang hoặc quốc gia cụ thể của khách hàng. Trừ khi có quy định khác, thông tin về sức khỏe và an toàn được cung cấp trong tài liệu này được áp dụng cho tất cả các sản phẩm.

### 1. NHẬN DẠNG CÔNG TY VÀ SẢN PHẨM

**Mã nhận dạng Loại Sản phẩm Chung:** **INDALLOY CHỨA DUNG MÔI TRỢ DUNG INDIUM 5.8 LS**  
(Xem bảng sản phẩm để biết các mô tả riêng cho từng sản phẩm)

**Số SDS:** SDS-4010

**Ngày Sửa đổi:** 24 THÁNG 10 NĂM 2018

**Sử dụng Sản phẩm:** Sử dụng trong Công nghiệp - Không có kem hàn sạch chứa dung môi trợ dung được trộn 83-92 % bột kim loại trộn sẵn được sử dụng cho các ứng dụng hàn. Xem lại bảng hợp kim để biết danh sách các hỗn hợp kim loại có trợ dung cùng dòng.

#### NHÀ SẢN XUẤT:

##### Tại Châu Mỹ:

Indium Corporation Châu Mỹ®.  
34 Robinson Rd., Clinton, NY 13323  
Thông tin: (315) 853-4900  
[nswarts@indium.com](mailto:nswarts@indium.com)

##### SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CẤP:

**CHEMTREC 24 giờ.**  
**USA: 1 (800) 424-9300**  
**Ngoài USA: +1 (703) 527-3887**  
**Trung Quốc: Số điện thoại khẩn cấp**  
**86+ 4008417580**

##### Tại Châu Âu:

Indium Corporation Châu Mỹ® (Các cơ sở hoạt động ở Châu Âu)  
7 Newmarket Ct  
Kingston, Milton Keynes, UK, MK 10 OAG  
Thông tin: +44 [0] 1908 580400

##### Tại Trung Quốc:

Indium Corporation (Suzhou), Co., Ltd.  
No. 428 Xinglong Street  
Suzhou Industrial Park  
Suchun Industrial Square  
Unit No. 14-C  
Jiangsu Province, China 215126  
Thông tin: (86) 512-6283-4900

##### Tại Châu Á:

Indium Corporation Châu Mỹ  
Cơ sở hoạt động ở Châu Á-Thái Bình Dương-Singapore  
29 Kian Teck Avenue  
Singapore 628908  
Thông tin: +65 6268-8678

<http://www.indium.com>

## 2. NHẬN DẠNG NGUY CƠ

### ĐƯỜNG THÂM NHẬP CHÍNH:

⊗Mắt    ⊗Hít phải    ⊗Da    ⊗Nuốt phải    NTP    IARC    OSHA    ⊗Không được Liệt kê

### CHẤT GÂY UNG THƯ ĐƯỢC LIỆT KÊ TRONG:

GHS:

Các sản phẩm không chứa chì



Từ hiệu: Cảnh báo

#### Tuyên bố về mức độ nguy hiểm:

|        |                                                                            |
|--------|----------------------------------------------------------------------------|
| H317   | Có thể gây phản ứng dị ứng trên da                                         |
| H334   | Có thể gây các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải |
| H335   | Có thể gây kích ứng hệ hô hấp                                              |
| EUH208 | Có chứa côlôphan. Có thể gây phản ứng dị ứng                               |

#### Tuyên bố phòng ngừa:

|             |                                                                                                                |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| P233        | Giữ bình chứa đóng chặt                                                                                        |
| P261        | Tránh hít bụi/khói/khí gas/sương/hơi/bụi nước                                                                  |
| P270        | Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này                                                    |
| P273        | Tránh thải ra môi trường                                                                                       |
| P280        | Đeo găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt                                                       |
| P362 + P364 | Cởi quần áo nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng                                                       |
| P301 + P314 | NẾU NUỐT PHẢI: Yêu cầu chăm sóc/tư vấn y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe                                        |
| P302 + P352 | NẾU DÍNH PHẢI DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước                                                              |
| P304 + 341  | NẾU HÍT PHẢI: Nếu khó thở, di chuyển nạn nhân đến nơi thoáng khí và để nạn nhân nghỉ ở tư thế thoải mái để thở |
| P305 + 351  | NẾU LỘT VÀO MẮT: Rửa liên tục bằng nước trong vài phút (15 phút)                                               |

### Các sản phẩm có chứa chì



Từ hiệu: Cảnh báo

#### Tuyên bố về mức độ nguy hiểm:

|         |                                                                                                  |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| H303    | Có thể có hại nếu nuốt phải                                                                      |
| H317    | Có thể gây phản ứng dị ứng trên da                                                               |
| H334    | Có thể gây các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải                       |
| H335    | Có thể gây kích ứng hệ hô hấp                                                                    |
| H351    | Nghỉ ngờ gây ung thư                                                                             |
| H361    | Nghỉ ngờ gây tổn hại cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi                                         |
| H373    | Có thể gây tổn thương các cơ quan qua phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần                          |
| H410    | Rất độc đối với đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài                                         |
| EUH201A | Cảnh báo! Có chứa chì (chỉ áp dụng cho các sản phẩm được liệt kê có chứa chì) Xem lại danh sách. |
| EUH208  | Có chứa côlôphan. Có thể gây phản ứng dị ứng                                                     |

#### Tuyên bố phòng ngừa:

|      |                                                             |
|------|-------------------------------------------------------------|
| P233 | Giữ bình chứa đóng chặt                                     |
| P261 | Tránh hít bụi/khói/khí gas/sương/hơi/bụi nước               |
| P270 | Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này |

Phần loại:

Giấy ung thư (Loại 2) (chỉ)

Độc tính cho sinh sản (Loại 2) (chỉ)

Chất gây mất cân bằng nội tiết tố (Loại 1B)

Chất gây mất cân bằng nội tiết tố (Loại 1B)

Độc tính cấp tính, đường miệng-Loại 5 (chỉ)

Độc tính cấp tính, hít phải 4 (chỉ)

Độc tính cơ quan mục tiêu cụ thể, phơi nhiễm một lần, đường hô hấp-Loại 3

Độc tính cấp tính – Loại 1 cho các sản phẩm chứa chỉ (H400)

Độc tính thủy sinh mạn tính – Loại 1 cho các sản phẩm chứa chỉ (H410)

TÁC ĐỘNG TIỀM ẶN ĐẾN SỨC KHỎE:

**Tiếp xúc với Mắt:** Tiếp xúc với vật liệu ở nhiệt độ phòng hoặc hơi từ vật liệu ở nhiệt độ chảy ngược điện hình trên 100°C có thể gây kích ứng mắt.

**Nuốt phải:** Sản phẩm này chứa bột hợp kim và hóa chất hữu cơ. Có thể có hại nếu nuốt phải.

**Hít phải:** Hơi hoặc khói từ vật liệu này ở nhiệt độ chảy ngược điện hình trên 100°C có thể gây kích thích cục bộ cho hệ hô hấp. Khói có thể gây hen suyễn nghề nghiệp.

**Tiếp xúc với Da:** Có thể gây kích ứng da. Có thể gây viêm da.

Màn tính:

**CHÌ:** Tiếp xúc kéo dài với hơi hoặc khói ở nhiệt độ cao hơn có thể gây kích thích cho hệ thống hô hấp và ngộ độc chỉ toàn thân. Các triệu chứng ngộ độc chỉ bao gồm đau đầu, buồn nôn, đau bụng, đau cơ và khớp và tổn hại cho hệ thần kinh, hệ máu và thận.

**BẮC:** Tiếp xúc với da lâu ngày hoặc nuốt phải bụi bạc, cát hoặc khói có thể dẫn đến bệnh được biết đến như Nhiễm độc muối bạc, là bệnh có da và mắt nhiễm sắc tố hơi xanh .

**THIỆC:** Đã được chứng minh là tăng phạm vi ảnh hưởng của ung thư mô liên kết trong các thử nghiệm với động vật. Tiếp xúc lâu ngày với bụi và khói thiếc có thể dẫn đến "stannosis", là một dạng nhẹ của bệnh bụi phổi.

**ĐÔNG:** Tiếp xúc qua nhiều với khói có thể gây sốt kim loại (túng mình, đau cơ, buồn nôn, sốt; khó thở, ho, đau yếu, mệt mỏi); vị giác ngọt hoặc vị kim loại; đổi màu da và tóc.



**CẢNH BÁO:** Sản phẩm này có thể khiến bạn bị tiếp xúc với hóa chất bao gồm cả [chì] được biết đến với Tiểu bang California là gây ung thư và khuyết tật khi sinh hoặc các nguy hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [www.P65Warnings.ca.gov](http://www.P65Warnings.ca.gov)

**LƯU Ý:** Indium Corporation không khuyến nghị, sản xuất, tiếp thị hoặc chấp nhận bất kỳ sản phẩm nào của công ty dành cho tiêu dùng cho con người.

**CẢNH BÁO:** Sản phẩm này có thể chứa chì. Chì có thể có hại cho sức khỏe của bạn. Luật pháp Liên bang Hoa Kỳ cấm sử dụng chất hàn có chì để tạo khớp nối hoặc ống nối trong mọi hệ thống cung cấp nước công cộng hoặc từ nhân. Để xa tầm tay của trẻ em.

**3. THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN**

| Thành phần      | % wt    | Số đăng ký CAS/EINECS# | PEL<br>mg/m <sup>3</sup> | TLV-TWA<br>mg/m <sup>3</sup> | TLV-STEL<br>mg/m <sup>3</sup> |
|-----------------|---------|------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>THIẾC</b>    | *       | 7440-31-5/231-141-8    |                          |                              |                               |
|                 |         | (US)                   | 2                        | 2                            | -                             |
|                 |         | (EU)                   | -                        | 2                            | 4                             |
|                 |         | (Canada)               | -                        | 2                            | 4                             |
|                 |         | (Singapore)            | 2                        | -                            | -                             |
| <b>CHÌ</b>      | *       | 7439-92-1/231-100-4    |                          |                              |                               |
|                 |         | (US)                   | 0,05                     | 0,05                         | -                             |
|                 |         | (EU)                   | -                        | 0,15                         | -                             |
|                 |         | (Canada)               | 0,05                     | 0,05                         | -                             |
|                 |         | (Singapore)            | 0,15                     | -                            | -                             |
|                 |         | (Mexico)               | 0,15                     | -                            | -                             |
|                 |         | (Trung Quốc)           | -                        | 0,05(bụi)<br>0,03(khói)      | -                             |
| <b>BẠC</b>      | *       | 7440-22-4/231-131-3    |                          |                              |                               |
|                 |         | (US)                   | 0,01                     | 0,1                          | -                             |
|                 |         | (EU)                   | -                        | 0,1                          | -                             |
|                 |         | (Canada)               | N.E.                     | 0,1                          | 0,3                           |
|                 |         | (Singapore)            | 0,1                      | -                            | -                             |
|                 |         | (Mexico)               | 0,1                      | -                            | -                             |
| <b>ĐỒNG</b>     | *       | 7440-50-8/231-159-6    |                          |                              |                               |
|                 |         | (US)                   | 0,1                      | 0,2                          | -                             |
|                 |         | (EU)                   | -                        | 0,2 (khói)                   | 2(bụi)                        |
|                 |         | (Canada)               | -                        | 0,2                          | 0,6                           |
|                 |         | (Singapore)            | 0,2(khói)                | 1(bụi)                       | -                             |
|                 |         | (Mexico)               | 0,2                      | -                            | 2                             |
|                 |         | (Trung Quốc)           | -                        | 0,2(khói)                    | 0,6(khói)                     |
| <b>BITMUT</b>   | *       | 7440-69-9/231-177-4    | N.E.                     | N.E.                         | N.E.                          |
| <b>CÔLÔPHAN</b> | 3,0-4,0 | 65997-05-9 (US)        | N.E.                     | N.E.                         | N.E.                          |
|                 |         | (EU)                   | 0,05                     | -                            | 0,15 (chất gây mẫn cảm)       |

|                        |        |            |      |      |      |
|------------------------|--------|------------|------|------|------|
| <b>ÊTE POLYGLYCOL</b>  | 3 - 10 | 9038-95-3  | N.E. | N.E. | N.E. |
| <b>AXIT CACBOXYLIC</b> | 3 – 6  | 68937-05-3 | N.E. | N.E. | N.E. |

N.E. = Chưa được thiết lập \* Xem Bảng Hợp kim

## BẢNG HỢP KIM (DỮ LIỆU)

### %Hỗn hợp Kim loại trong Trợ dung

| Các Sản phẩm Hỗn hợp Indalloy (%Kim loại)                | %THIẾC Sn | %BẠC Ag   | %ĐỒNG Cu  | %BITMUT Bi | %CHÌ Pb   | Tuân thủ RoHS2/3* |
|----------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|-------------------|
| <b>104</b><br>(Sn62/Pb36/2Ag)                            | 51,9-57,5 | 1,2-1,8   | -         | -          | 29,9-33,2 | KHÔNG             |
| <b>106</b><br>(Sn63/37Pb)                                | 52,3-58   | -         | -         | -          | 30,7-34   | KHÔNG             |
| <b>CÁC SẢN PHẨM KHÔNG CHỨA CHÌ ĐƯỢC LIỆT KÊ DƯỚI ĐÂY</b> |           |           |           |            |           |                   |
| <b>121</b><br>(96,5 Sn/3,5Ag)                            | 80,1-88,8 | 2,9-3,2   | -         | -          | -         | CÓ                |
| <b>241</b><br>(SAC 387)<br>(95,5Sn/3,8Ag/0,7Cu)          | 79,3-87,9 | 3,2-3,5   | 0,58-0,64 | -          | -         | CÓ                |
| <b>246</b><br>(95,5Sn/4Ag/0,5Cu)                         | 79,3-87,9 | 3,3-3,7   | 0,42-0,46 | -          | -         | CÓ                |
| <b>249</b><br>(91,8Sn/4,8Bi/3,4Ag)                       | 76,2-84,5 | 2,8-3,1   | -         | 4-4,4      | -         | CÓ                |
| <b>252</b><br>(95,5Sn/3,9Ag/0,6Cu)                       | 79,3-87,9 | 3,2-3,6   | 0,50-0,55 | -          | -         | CÓ                |
| <b>256</b><br>(SAC 305)<br>(96,5Sn/3Ag/0,5Cu)            | 80,1-88,8 | 2,5-2,8   | 0,42-0,46 | -          | -         | CÓ                |
| <b>263</b><br>(99Sn/0,3Ag/0,7Cu)                         | 82-91     | 0,25-0,28 | 0,58-0,64 | -          | -         | CÓ                |
| <b>NS</b><br>(90Sn/7,5Bi/2Ag/0,5Cu)                      | 74,7-82,8 | 1,7-1,8   | 0,42-0,46 | 6,2-6,9    | -         | CÓ                |

**NS = Hỗn hợp hợp kim phi chuẩn**

**\*RoHS 2 = Hạn chế các Chất Nguy hiểm**

**\*RoHS 3-các sản phẩm không chứa bất kỳ phthalate được liệt kê**

#### 4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

- Tiếp xúc với Mắt:** Giữ mí mắt mở và rửa mắt bằng thật nhiều nước ấm trong ít nhất 15 phút. Tìm kiếm chăm sóc y tế nếu vẫn còn bị kích ứng.
- Nuốt phải:** Nếu bệnh nhân còn tỉnh, CHỈ gây nôn theo hướng dẫn của nhân viên đã được đào tạo. KHÔNG ĐƯỢC cho bất kỳ thứ gì vào miệng của một người bất tỉnh. Tìm kiếm chăm sóc y tế tức thì.
- Hít phải:** Đưa ra ngoài không khí trong lành. Nếu không thở, nhân viên được đào tạo cần hô hấp nhân tạo hay cho nạn nhân thở oxy. Tìm kiếm chăm sóc y tế ngay lập tức.
- Tiếp xúc với Da:** Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Giặt quần áo trước khi tái sử dụng. Nếu vẫn bị kích thích, hãy tìm kiếm chăm sóc y tế.

#### 5. CÁC BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Điểm bốc cháy:** Chưa được thiết lập. **Phương pháp:** Chưa được thiết lập.
- Nhiệt độ Tự động Đánh lửa:** Chưa được thiết lập.
- Giới hạn Dễ cháy:** Các giới hạn chưa được thiết lập.
- Phương tiện Chữa cháy:** Sử dụng thiết bị chữa cháy thích hợp với điều kiện cháy xung quanh.
- Quy trình Chữa cháy Đặc biệt:** Lính cứu hỏa phải mặc quần áo bảo hộ đầy đủ và dụng cụ thở hoạt động độc lập được NIOSH phê chuẩn.

#### 6. CÁC BIỆN PHÁP GIẢI PHÓNG TAI NẠN

- Quy trình khi bị Rò rỉ hoặc Tràn:** Sử dụng que trộn, xúc kem và đặt vào bình nhựa hoặc thủy tinh và vặn chặt nắp. Loại bỏ các vật kem còn sót lại bằng khăn vải hoặc giấy ăn tẩm cồn isopropyl hoặc ethyl. Thải bỏ khăn vải hoặc giấy ăn nhiễm bẩn theo tất cả các quy định của Liên bang, Tiểu bang và Địa phương. Tại EU, hãy tham khảo Quy định Chất thải Đặc biệt. Vật liệu có thể có giá trị tái chế.

#### 7. XỬ LÝ VÀ BẢO QUẢN

- Thận trọng khi Xử lý:** Giữ bình chứa đóng chặt khi không sử dụng. Cẩn thận tránh để bị tràn. Chỉ sử dụng với thiết bị sản xuất được thiết kế đặc biệt để sử dụng với kem hàn. Đeo thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp khi làm việc hoặc xử lý kem hàn. Luôn rửa tay thật kỹ sau khi xử lý sản phẩm này. KHÔNG chạm hoặc rụi mắt khi chưa rửa tay.
- Thận trọng khi Bảo quản:** Bảo quản sản phẩm trong bình chứa gốc có nắp đóng chặt tại nơi mát mẻ, khô ráo. Tham khảo nhãn của sản phẩm để biết yêu cầu nhiệt độ bảo quản cụ thể. Xoay vòng kho để đảm bảo sử dụng trước ngày hết hạn trên nhãn.

#### 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / THIẾT BỊ BẢO HỘ CÁ NHÂN

- Các Biện pháp kiểm soát Kỹ thuật:** Chỉ sử dụng với thiết bị sản xuất (máy in khuôn và lò chảy ngược) có hệ thống thông hơi đầy đủ và các tính năng an toàn khác được thiết kế riêng để sử dụng với kem hàn. Kiểm soát nồng độ của tất cả các thành phần sao cho mức phơi nhiễm không bị vượt giá trị.
- Thiết bị bảo hộ cá nhân:**
- Mắt:** Kính/kính bảo hộ an toàn với hóa chất. Mặt nạ để tránh nguy cơ bị bắn tóe.
- Mặt nạ phòng hơi độc:** Khuyến nghị sử dụng mặt nạ phòng hơi độc lọc không khí có dấu tuân thủ hoặc phê chuẩn của cơ quan hữu quan kèm hộp hóa chất hữu cơ/khối trong một số tình huống

nhất định (ví dụ khi chảy ngược theo cách thủ công trên tấm thay cho lò chảy ngược có thông hơi) khi nồng độ trong không khí được dự tính tăng cao hoặc vượt quá các giới hạn phơi nhiễm.

**Da:** Găng tay chống hóa chất tương thích. Không sử dụng găng tay nhựa latex.

**Bảo hộ khác:** Áo khoác phòng thí nghiệm, vòi nước rửa mắt tại khu vực làm việc. Tránh sử dụng kính áp tròng ở các khu vực nhiều khói.

**Thực tiễn Làm việc/Vệ sinh:** Duy trì tốt việc dọn dẹp. Dọn dẹp vùng bị tràn ngay lập tức. KHÔNG để khăn vải hoặc giấy ăn bị nhiễm bẩn kem hàn tích tụ tại khu vực làm việc. Vệ sinh cá nhân sạch sẽ là điều cần thiết. Tránh ăn, hút thuốc hoặc uống trong khu vực làm việc. Rửa tay thật kỹ bằng xà phòng và nước ngay sau khi ra khỏi khu vực làm việc.

## 9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

**Ngoại quan:** Kem màu xám.

**Điểm sôi:** Không áp dụng.

**Mùi:** Mùi đặc trưng nhẹ.

**Điểm Nóng chảy:** Not applicable

**Trọng lượng Riêng:** Không áp dụng.

**pH:** Không áp dụng

**Áp suất Hơi:** Không áp dụng.

**Độ hòa tan trong Nước:** Không hòa tan (kem)

**Mật độ Hơi:** (không khí=1) Không áp dụng.

## 10. ĐỘ ỔN ĐỊNH VÀ HOẠT TÍNH

**Tính chất chung:** Ổn định.

**Điều kiện cần Tránh:** Chưa được thiết lập.

**Các Vật liệu Không tương thích:** Tránh tiếp xúc với axit, bazơ hoặc tác nhân ôxit hóa.

**Phân hủy / Đốt cháy Nguy hiểm:** Khói hữu cơ độc hại và khói ôxit độc hại có thể hình thành ở nhiệt độ cao.

**Polyme hóa Nguy hiểm:** Sẽ không xảy ra.

## 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

**Tính gây ung thư:** **NTP:** Không

**OSHA:** Không

29CFR1910.1025

**IARC:** Có

Chì và hợp chất chì được liệt kê là các chất có thể gây ung thư.

**LD50:** Chưa được thiết lập.

**LC50:** Chưa được thiết lập.

**Bảo vệ khác:** Độc tính Mạn tính: Phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần với khói trợ dung côlôphan có thể làm gia tăng bệnh hen suyễn nghề nghiệp cho người lao động. Chì có thể gây hại tiềm ẩn cho thai nhi đang phát triển.

Không có thành phần nào khác được liệt kê là chất gây ung thư hoặc độc hại.

## 12. THÔNG TIN SINH THÁI HỌC

Sản phẩm chưa được thử nghiệm.

Không thể loại trừ nguy hại đến môi trường trong trường hợp xử lý không chuyên nghiệp. Một số thành phần có chứa trong vật liệu này có hại cho môi trường.

Đồng – Độc tính đối với daphnia (động vật phù du) và các động vật không xương sống thủy sinh khác tỷ lệ tử vong NOEC – Daphnia 0,004 mg/l – 24h.

Chì – Độc tính đối với cá – tỷ lệ tử vong LOEC – cá hồi cầu vồng – 1,19 mg/l – 96h. Rất độc đối với sinh vật dưới nước, có thể gây tác dụng bất lợi lâu dài trong môi trường thủy sinh. Tích lũy sinh học – Oncorhynchus kisutch – 2 tuần Hệ số tích lũy sinh học (Bioconcentration factor hay BCF): 12. Cá tươi: 0,44 mg/l LC50 96h/ 1,32 mg/l LC50 96h/Bộ chết nước: 600 ug/l EC50 = 48h

### 13. LƯU Ý VỀ THẢI BỎ

**Phương pháp Thải bỏ Chất thải:** Hợp kim phế liệu thường có giá trị. Liên hệ với người tái chế thương mại để tái chế. Nếu không, hãy thải bỏ tuân theo tất cả các quy định về môi trường của Liên bang, Tiểu bang và địa phương. Tại Châu Âu, hãy tuân theo quy định đánh giá chất thải.

### 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Vận chuyển tuân theo các quy định và yêu cầu quốc tế hiện hành. Không có quy định (Bộ Giao thông Hoa Kỳ).

Không nguy hiểm theo các quy định vận chuyển, tất cả các phương thức.  
Không nguy hiểm theo IATA. Không có quy định

UN – không có    Chất gây ô nhiễm Biển: Không

Sách Hướng dẫn cho Tình huống Khẩn cấp của Bắc Mỹ – Không áp dụng

### 15. THÔNG TIN QUY ĐỊNH

Thông tin trong Bảng Dữ liệu An toàn này đáp ứng các yêu cầu của Đạo luật Sức khỏe và An toàn Nghề nghiệp và các quy định được ban hành dưới đây (29 CFR 1910.1200 ET. SEQ.).



**CẢNH BÁO:** Sản phẩm này có thể khiến bạn bị tiếp xúc với hóa chất bao gồm cả [chì] được biết đến với Tiểu bang California là gây ung thư và khuyết tật khi sinh hoặc các nguy hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập [www.P65Warnings.ca.gov](http://www.P65Warnings.ca.gov)

Danh mục SARA 313 - 40 CFR 372.65

Chì CAS# 7439-92-1    Bạc CAS# 7440-22-4    Đồng CAS# 7440-50-8

Chương trình nghiên cứu Chất độc với Gen EPA – Chì CAS# 7439-92-1

Tất cả các thành phần được liệt kê trong Danh mục EPA TSCA.

Sản phẩm này được phân loại theo các tiêu chí về nguy hiểm của Quy định về Sản phẩm có Kiểm soát của Canada (CPR).



WHMIS của Canada:

D2A - Vật liệu Gây ra Ảnh hưởng Độc hại Khác-Vật liệu Rất Độc (Mạn tính). (chì)



## D2B – Vật liệu Gây ra Ảnh hưởng Độc hại Khác (kích ứng da/mẩn cảm da)

Sản phẩm này được phân loại theo các hướng dẫn được thiết lập bởi Bộ Sức khỏe Công nghiệp của Cộng hòa Singapore.

Sản phẩm này đã được phân loại theo các quy định của Mexico, NOM-018-STPS-2015 và NOM-010-STPS-2014.

Để biết sự tuân thủ với Chỉ thị của EU 2002/95/EC, Hạn chế các Chất Nguy hiểm (RoHS), xem Bảng Hợp kim.

Malaysia:

Sản phẩm này đã được phân loại theo: QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP (PHÂN LOẠI, DÁN NHÃN VÀ BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN CỦA CÁC HÓA CHẤT NGUY HIỂM) của Malaysia THÁNG 10 NĂM 2013 – (LOẠI). (GHS)

Tại Trung Quốc:

Nghị định số 591: Quy định về việc Kiểm soát An toàn đối với các Hóa chất Nguy hiểm.

GB 30000.2-29-2013, Quy định phân loại và dán nhãn hóa chất. (GHS)

GB/T 16483-2008, GB/T 17517-2013

Sản phẩm này đã được phân loại theo Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp đối với các Tác nhân Nguy hiểm tại Nơi làm việc của Trung Quốc, GBZ2-2007.

Tất cả các thành phần được liệt kê trong Danh mục Hóa chất Trung Quốc.

**16. THÔNG TIN KHÁC**

|                                   |                           |   |
|-----------------------------------|---------------------------|---|
| <b>Đánh giá Nguy cơ của HMIS:</b> | <b>Sức khỏe:</b>          | 2 |
|                                   | <b>Hỏa hoạn:</b>          | 1 |
|                                   | <b>Khả năng phản ứng:</b> | 0 |

**Ngày Sửa đổi:** 24 THÁNG 10 NĂM 2018

**Người lập:** Nancy Swarts, Indium Corporation of America

**Người phê duyệt:** Nancy Swarts, Indium Corporation of America

Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này dựa trên kiến thức và niềm tin tốt nhất của Indium Corporation of America, với mức độ chính xác và tin cậy tại thời điểm phát hành. Indium Corporation Châu Mỹ không đảm bảo cho mức độ chính xác hoặc tin cậy của thông tin này, và Indium Corporation Châu Mỹ không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại hoặc hư hỏng nào phát sinh đối với người dùng từ thông tin này. Thông tin và khuyến nghị được đưa ra để người dùng cân nhắc và xem xét, và người dùng có trách nhiệm tự chứng minh rằng thông tin này là thích hợp và hoàn chỉnh cho một mục đích sử dụng cụ thể. Nếu người mua đóng gói lại sản phẩm này, họ cần tham khảo tư vấn pháp lý để đảm bảo thông tin thích hợp về sức khỏe, sự an toàn và thông tin cần thiết khác được đưa vào hộp chứa. Indium Corporation không khuyến nghị, sản xuất, tiếp thị hoặc chấp nhận bất kỳ sản phẩm nào của công ty dành cho tiêu dùng cho con người.